

Số: 509 /BC - HĐND

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 12 năm 2019

## **BÁO CÁO**

**Kết quả giám sát việc thực hiện một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính – Bộ Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn tỉnh, năm học 2016 – 2017 và 2017 – 2018**

Thực hiện Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về Chương trình giám sát năm 2019. Ban Dân tộc HĐND tỉnh xây dựng kế hoạch, đề cương và tổ chức giám sát chuyên đề “*Việc thực hiện một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú theo Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính – Bộ giáo dục và Đào tạo*” tại UBND các huyện miền núi; các trường dân tộc nội trú; giám sát tại Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và Ban Dân tộc tỉnh, Ban Dân tộc HĐND tỉnh báo cáo kết quả như sau:

### **I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

Thực hiện Thông tư liên tịch số:109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của liên bộ: Tài chính, Bộ Giáo dục – Đào tạo Hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (viết tắt TT 109). UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các huyện miền núi tổ chức triển khai thực hiện; giao Sở Tài chính tham mưu lập dự toán phân bổ nguồn kinh phí hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh thông qua để tổ chức thực hiện.

Trên cơ sở kinh phí được UBND tỉnh giao, Trường dân tộc nội trú tỉnh, UBND các huyện miền núi chỉ đạo cấp kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách cho học sinh dân tộc nội trú. Căn cứ vào các mục chi, định mức chi theo Thông tư 109 quy định, nhà trường xây dựng kế hoạch mua sắm hiện vật, học phẩm, học bổng cho học sinh, đảm bảo các chế độ của học sinh được thực hiện đầy đủ, ổn định, để học sinh yên tâm học tập ngay từ đầu năm học.

Việc thực hiện các chế độ, chính sách cho học sinh dân tộc nội trú được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định; áp dụng các khoản chi, định mức chi cơ bản hợp lý, tiết kiệm, các khoản chi có sự bàn bạc thống nhất với phụ huynh học sinh. Việc mua sắm trang thiết bị, hiện vật, học phẩm nhà trường thực hiện đúng quy định, nên đã lựa chọn được đơn vị cung ứng hàng hóa đảm bảo chất lượng, phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm mua hàng; việc mua hàng có hóa đơn chứng từ và hợp đồng, đảm bảo nguyên tắc tài chính. Công tác quản lý học sinh nội trú tại trường được quan tâm, phân công thầy, cô giáo ở lại trường để quản lý học sinh, bảo đảm an ninh trật tự trong trường; các chế độ ăn, ở, sinh hoạt cơ bản đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, có bộ phận giám sát nhà bếp. Cấp ủy, chính quyền các địa phương quan tâm đến cơ sở vật chất, khuôn viên của

trường, cơ bản đảm bảo các tiêu chí quy định, hiện nay đã có 12/13 trường dân tộc nội trú đạt chuẩn quốc gia.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Trong 2 năm học: (2016 - 2017 và 2017 – 2018)

### 1.1. Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh:

Tổng số lớp học: 18 lớp, số học sinh được thụ hưởng là 1.080 học sinh; tổng kinh phí thực hiện là 15.934 triệu đồng, (có phụ lục kèm theo).

### 1.2. Trường THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc:

Tổng số lớp học: 6 lớp/170 học sinh; tổng kinh phí thực hiện 3.253 triệu đồng.

### 1.3. Trường PTCS Dân tộc nội trú cấp huyện:

Tổng số lớp học: 88 lớp, số học sinh 5.210 lượt học sinh/11 trường; tổng kinh phí thực hiện 72.058 triệu đồng (có phụ lục kèm theo).

## III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

**1. Về ưu điểm:** Thông tư 109 là chủ trương, chính sách ưu việt, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước đối với con em vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo cơ hội thuận lợi cho con em được đi học, nâng cao dân trí.

Cấp ủy, Chính quyền đều quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc Thông tư 109; coi đây là chính sách, nguồn lực rất quan trọng hỗ trợ cho con em ở vùng khó khăn được vào học trong môi trường nội trú, các em được quan tâm giáo dục phát triển toàn diện; xóa đi những mặc cảm tự ti, để hòa nhập vươn lên trong học tập.

Việc triển khai thực hiện các chế độ, chính sách ở các trường, các địa phương đều triển khai thực hiện nghiêm túc; cơ bản đúng với chế độ, chính sách quy định. Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí công khai, minh bạch, dân chủ, có sự tham gia giám sát của phụ huynh học sinh; phòng Pháp chế Sở Giáo dục – Đào tạo, phòng Tài chính các huyện miền núi đều có sự kiểm tra các hoạt động thu - chi tài chính của các Nhà trường.

Chất lượng giáo dục trong các trường dân tộc nội trú ngày càng được nâng lên, tỷ lệ học sinh khá, giỏi hàng năm đều tăng, năm học 2017 – 2018 số học sinh khá, giỏi đạt 70% trên tổng số học sinh; các trường dân tộc nội trú đều đứng trong top đầu của các huyện về chất lượng giáo dục; góp phần vào việc nâng cao chất lượng giáo dục đại trà chung của huyện; là cái nôi đào tạo nguồn cán bộ cho các huyện miền núi.

### 2. Về hạn chế:

2.1. Công tác tuyên truyền về việc thực hiện chính sách ở một số địa phương còn hạn chế; một bộ phận cán bộ và nhân dân nhất là ở vùng sâu, vùng xa chưa nắm bắt đầy đủ nội dung, mục tiêu của chính sách; còn tâm lý ỷ lại vào chính sách của Nhà nước; chưa phối hợp tốt trong việc quản lý, chăm sóc, nuôi dạy con em mình.

2.2. Hướng dẫn việc thực hiện các chế độ, chính sách của các ngành, các cấp chưa đầy đủ, kịp thời<sup>(1)</sup>. Một số địa phương còn lúng túng trong việc lập, thẩm định dự toán kinh phí hỗ trợ cho học sinh; một số trường chi chưa đúng với quy định như: chi tiền tết, tiền tàu xe<sup>(2)</sup>.

2.3. Chi trang cấp hiện vật, chi học phẩm chưa có sự hướng dẫn nên mỗi huyện chi khác nhau, có huyện chi cao hơn so với thực tế; chi học bổng cho học sinh năm cuối cấp (lớp 9 và lớp 12) chưa có sự thống nhất, có trường chi 9 tháng, trường chi 10 tháng, trường chi 11 tháng.

2.4. Chi khen thưởng chưa đúng quy định, có trường chi 2 lần trong một năm học<sup>(3)</sup>. Một số trường dân tộc nội trú ở một số huyện còn để cho học sinh ở ngoại trú, bán trú nhiều chưa đúng với quy định<sup>(4)</sup>, làm ảnh hưởng đến chất lượng học tập, nề nếp sinh hoạt chung của nhà trường. Chất lượng tuyển sinh đầu vào chưa đáp ứng được yêu cầu; một số địa phương tuyển sinh chưa đủ số lượng, khó khăn trong công tác tuyển sinh (Thạch Thành, Cẩm Thủy, Như Thanh).

2.5. Việc bố trí giáo viên, nhân viên cho các trường dân tộc nội trú còn bất cập<sup>(5)</sup>, đặt tên trường chưa có sự thống nhất<sup>(6)</sup>. Chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về nhân viên phục vụ trong trường dân tộc nội trú<sup>(7)</sup>. Hiện nay các trường dân tộc nội trú ở huyện chủ yếu đang hợp đồng nhân viên nấu ăn theo thời vụ, tiền công thấp 2,1 triệu đồng/người/tháng; chưa đóng bảo hiểm cho người lao động.

2.6. Việc sắp xếp một số mục chi, định mức chi chưa phù hợp với thực tế, như chi định mức suất ăn cho học sinh 12.000đ/bữa ăn tại nhà bếp là thấp so với giá cả thị trường tăng như hiện nay.

2.7. Chưa quan tâm đến giáo dục kỹ năng sống, dạy nghề truyền thống và hướng nghiệp cho học sinh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy, ăn, ở nội trú chưa đáp ứng được yêu cầu của trường chuyên biệt; số phòng ở nội trú thiếu nên học sinh phải nằm ghép<sup>8</sup>, đa số các huyện thiếu diện tích đất để bố trí xây dựng sân chơi, nhà tập thể thao đa năng, nhà truyền thống của nhà trường.

2.8. Công tác thanh tra nhất là thanh tra chuyên ngành còn ít; nên việc nắm bắt tình hình thực hiện các chính sách ở cơ sở còn hạn chế; phát hiện, xử lý những vấn đề vướng mắc để tham mưu cho cấp ủy, chính quyền chưa kịp thời, nhất là khâu tuyển sinh, bố trí cán bộ, giáo viên, nhân viên các trường dân tộc nội trú ở các địa phương đang tồn tại nhiều bất cập, thực hiện chưa thống nhất.

<sup>(1)</sup> UBND huyện Cẩm Thủy và Thạch Thành có văn bản gửi Sở Giáo dục – Đào tạo, đề nghị hướng dẫn xin mở rộng đối tượng vùng tuyển sinh, vì một số xã ra khỏi vùng 135 nên vùng tuyển co hẹp lại, khó khăn trong công tác tuyển sinh, nhưng Sở GD chỉ trả lời chung chung theo Điều 18 Thông tư 01/2016.

<sup>(2)</sup> Huyện Thạch Thành, Như Thanh, Cẩm Thủy chi tiền tàu xe bình quân, không tính vào khoảng cách km; đa số các trường chi tiền tết cho học sinh không ở lại nhưng vẫn chi toàn bộ cho học sinh. <sup>(3)</sup> Trường dân tộc nội trú huyện Như Thanh, Ngọc Lặc chi khen thưởng 2 lần trong một năm học. <sup>(4)</sup> Trường dân tộc nội trú Quan Hóa 40 học sinh ở ngoại trú, Bá Thước 47 học sinh, Cẩm Thủy 37 học sinh, Thạch Thành 35 học sinh, Như Thanh 27 học sinh. <sup>(5)</sup> Trường DTNT huyện Như Thanh 25 GV, 03 CBQL

### 3. Nguyên nhân:

*Về khách quan:* Thông tư 109 ban hành thực hiện trên 10 năm, một số nội dung quy định cứng nhắc; định mức hỗ trợ thấp, không còn phù hợp với thực tế hiện nay. Một số nội dung trang cấp đồ dùng học phẩm không còn phù hợp với khối trung học cơ sở và trung học phổ thông.

*Về chủ quan:* Các ngành, các cấp chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể để tổ chức thực hiện Thông tư 109 thống nhất trên địa bàn.

Một số cấp ủy, chính quyền ở cơ sở chưa quan tâm đúng mức, để lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các chính sách cho học sinh dân tộc nội trú, coi đó là công việc của Nhà trường với các ngành; thiếu kiểm tra, đôn đốc.

Đội ngũ cán bộ kế toán của trường thiếu ổn định, năng lực, trình độ còn hạn chế. Kinh phí hỗ trợ ở huyện rất khó khăn, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, đất đai chưa đảm bảo quy định.

## IV. NHỮNG KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

### 1. Đối với các bộ ngành Trung ương

Đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét sửa đổi, bổ sung Thông tư 109 cho phù hợp với tình hình thực tế, nâng mức hưởng học bổng cho học sinh từ 80% lên 100% mức lương cơ bản, để đảm bảo mức sống, sinh hoạt tối thiểu cho học sinh hiện nay.

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung chi hỗ trợ cho học sinh như: Trang cấp hiện vật, tiền tàu xe, học phẩm... cho phù hợp với thực tế hiện nay và thực tế của từng cấp học.

### 2. Đối với UBND tỉnh

2.1. Đề nghị UBND tỉnh có văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện Thông tư 109, để các địa phương triển khai thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn mở rộng địa bàn vùng tuyển sinh cho các huyện miền núi thấp, do một số xã hoàn thành Chương trình 135, rất khó khăn trong công tác tuyển sinh đầu cấp.

2.2. Quan tâm đầu tư kinh phí, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường dân tộc nội trú, thực hiện tốt Đề án củng cố và phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2016 – 2020.

2.3. Đề nghị UBND tỉnh xem xét việc áp dụng định mức phân bổ giáo viên, có xét đến điều kiện, yếu tố vùng miền để thực hiện; đối với các xã miền núi cao nên áp dụng cách tính riêng, vì số lượng học sinh ít, nhưng nhiều điểm trường lẻ, khoảng cách km đi lại xa xôi, cách trở về địa lý.

02 nhân viên hành chính; Ngọc Lặc 22 GV, 03 CBQL, 03 NVHC; Bá Thước 21 GV, 03 CBQL, 04 NVHC; Cẩm Thủy 20 GV, 03 CBQL, 10 NVPV; Quan Sơn 21 GV, 03 CBQL, 02 NVHC;...

<sup>(6)</sup>Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Quan Hóa.

<sup>(7)</sup> Các trường THCS bán trú có quy định khoán kinh phí nấu ăn cho học sinh, huyện Thạch Thành hợp đồng nhân viên nhà bếp, bảo vệ 05 người, tiền lương 2,1 triệu đồng/người/tháng; Ngọc Lặc hợp đồng 05 nhân viên, lương 2.085.000đ/người/tháng; huyện Bá Thước hợp đồng 05 nhân viên; Cẩm Thủy hợp đồng 05 NV nhà bếp, có người HĐ trên 20 năm, tiền công 2,1 triệu đồng/tháng, không đóng BHXH.

<sup>(8)</sup>Huyện Cẩm Thủy thiếu 10 phòng ở nội trú; Ngọc Lặc thiếu 10 phòng; Thạch Thành thiếu 05 phòng, Như Thanh thiếu 09 phòng...

### 3. Đối với HĐND và UBND các huyện miền núi:

3.1. Đề nghị HĐND các huyện miền núi tăng cường công tác giám sát việc thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước cho vùng dân tộc và miền núi, để phát huy những kết quả đạt được, kiến nghị kịp thời với UBND cùng cấp những tồn tại, hạn chế, để có biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước thực hiện tốt các chế độ, chính sách quy định.

3.2. Đề nghị UBND các huyện miền núi chỉ đạo các ngành chức năng, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, phụ huynh học sinh nắm bắt và thực hiện tốt các chế độ, chính sách cho học sinh; quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ của nhà nước theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo các trường dân tộc nội trú sắp xếp các mục chi, định mức chi cho phù hợp với nhu cầu thực tế, cần quan tâm nâng cao chất lượng bữa ăn cho học sinh.

3.3. Bố trí kinh phí cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, xây dựng thêm phòng ở nội trú đảm bảo đủ số phòng cho học sinh, cấp giường ngủ mới cho các cháu, vì giường cũ nhỏ hẹp không đảm bảo về diện tích; bố trí đất để xây dựng nhà truyền thống, nhà tập đa năng, sân chơi, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh dân tộc nội trú, theo tiêu chí trường chuẩn quốc gia.

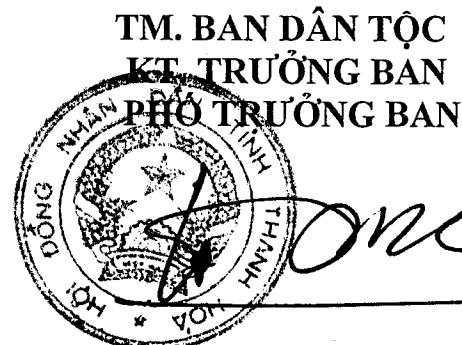
3.4. Chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra theo định kỳ việc thực hiện các chế độ chính sách trên địa bàn; chỉ đạo thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định, không để xảy ra thất thoát, lãng phí tài sản của Nhà nước.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT/BTC-BGD-ĐT của liên bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong 02 năm học 2016 – 2017 và 2017 - 2018.

*Ban Dân tộc HĐND tỉnh, kính trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 11, xem xét, quyết định./.*

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa XVII;
- UBND các huyện miền núi;
- Các trường dân tộc nội trú;
- Đại biểu tham dự kỳ họp;
- Lưu: VP.



**Lê Nhân Đồng**

**PHỤ LỤC SỐ LIỆU HỌC SINH CÁC TRƯỜNG THPT DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH**  
**Năm học 2016 – 2017 và 2017 - 2018**



|       |                               |              | Nội dung chi      |                   |                |                |                |                |                |               |                   |                |                              |                  |                 |
|-------|-------------------------------|--------------|-------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|-------------------|----------------|------------------------------|------------------|-----------------|
| Số TT |                               |              | Tổng tiền         | Học bổng          | Khen thưởng    | Cấp hiện vật   | Tiền xe        | Học phẩm       | Bổ sung sách   | Ngày tết      | Hoạt động văn thể | BV sức khỏe    | Tuyển sinh và xét tốt nghiệp | Điện nước        | Bổ sung nhà bếp |
| 1     | THPT Dân tộc nội trú tỉnh     | 1080         | 15.934.911        | 12.613.056        | 428.400        | 376.300        | 186.000        | 357.750        | 233.560        | 0             | 422.880           | 236.678        | 20.200                       | 1.006.087        | 54.000          |
| 2     | THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc | 178          | 3.253.019         | 2.234.256         | 64.800         | 216.760        | 71.200         | 117.360        | 28.280         | 17.800        | 192.130           | 32.518         | 10.000                       | 228.105          | 39.810          |
| 3     | <b>Tổng</b>                   | <b>1.258</b> | <b>19.187.930</b> | <b>14.847.312</b> | <b>493.200</b> | <b>593.060</b> | <b>257.200</b> | <b>475.110</b> | <b>261.840</b> | <b>17.800</b> | <b>615.010</b>    | <b>269.196</b> | <b>30.200</b>                | <b>1.234.192</b> | <b>93.810</b>   |

**PHỤ LỤC SỐ LIỆU HỌC SINH CÁC TRƯỜNG THCS DÂN TỘC NỘI TRÚ**  
**Năm học 2016 – 2017 và 2017 - 2018**

| Số TT | Đơn vị      | Tổng số học sinh | Nội dung chi      |                   |                  |                  |                |                  |                |                |                   |                |                              |                  |                 |
|-------|-------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|------------------------------|------------------|-----------------|
|       |             |                  | Tổng tiền         | Học bổng          | Khen thưởng      | Cấp hiện vật     | Tiền xe        | Học phẩm         | Bổ sung sách   | Ngày tết       | Hoạt động văn thể | BV sức khỏe    | Tuyển sinh và xét tốt nghiệp | Điện nước        | Bổ sung nhà bếp |
| 1     | Mường Lát   | 480              | 6.688.482         | 5.411.512         | 82.365           | 132.600          | 18.960         | 237.720          | 23.522         | 71.200         | 361.164           | 18.346         | 11.976                       | 168.727          | 150.390         |
| 2     | Quan Hóa    | 464              | 6.191.781         | 5.274.276         | 84.400           | 149.400          | 76.494         | 251.608          | 6.508          | 28.500         | 142.791           | 10.462         | 12.480                       | 122.432          | 32.430          |
| 3     | Quan Sơn    | 477              | 6.381.309         | 5.228.738         | 132.600          | 192.185          | 46.650         | 250.984          | 36.915         | 0              | 269.719           | 36.218         | 14.625                       | 148.675          | 24.000          |
| 4     | Bá Thước    | 480              | 6.627.054         | 5.473.440         | 147.600          | 130.520          | 13.492         | 234.424          | 20.341         | 0              | 299.000           | 34.986         | 16.525                       | 216.379          | 40.347          |
| 5     | Lang Chánh  | 466              | 6.572.764         | 5.817.364         | 112.400          | 108.800          | 27.900         | 125.200          | 16.900         | 0              | 120.600           | 38.100         | 13.200                       | 146.600          | 45.700          |
| 6     | Thạch Thành | 458              | 5.873.244         | 5.151.840         | 163.000          | 90.575           | 24.240         | 140.321          | 594            | 0              | 117.151           | 59.835         | 3.110                        | 104.171          | 18.407          |
| 7     | Cẩm Thủy    | 480              | 7.200.000         | 5.542.080         | 210.000          | 126.000          | 24.000         | 194.400          | 21.600         | 127.200        | 277.104           | 275.793        | 39.000                       | 152.227          | 54.000          |
| 8     | Ngọc Lặc    | 475              | 6.756.944         | 5.330.280         | 208.560          | 297.150          | 94.000         | 407.435          | 12.480         | 0              | 58.750            | 74.314         | 24.560                       | 219.779          | 29.636          |
| 9     | Thường Xuân | 480              | 6.378.658         | 4.819.000         | 147.800          | 156.720          | 136.820        | 203.132          | 18.758         | 24.000         | 304.568           | 95.120         | 38.180                       | 410.560          | 24.000          |
| 10    | Như Xuân    | 480              | 6.851.624         | 5.542.080         | 157.000          | 84.000           | 24.000         | 336.000          | 57.600         | 38.400         | 288.944           | 41.600         | 12.000                       | 246.000          | 24.000          |
| 11    | Như Thanh   | 470              | 6.536.651         | 5.333.960         | 107.600          | 199.670          | 26.760         | 342.487          | 8500           | 34.100         | 242.376           | 34.862         | 11.640                       | 170.753          | 23.943          |
|       | <b>Tổng</b> | <b>5.210</b>     | <b>72.058.511</b> | <b>58.924.570</b> | <b>1.553.325</b> | <b>1.667.620</b> | <b>513.316</b> | <b>2.723.711</b> | <b>223.718</b> | <b>323.400</b> | <b>2.482.167</b>  | <b>719.636</b> | <b>197.296</b>               | <b>2.106.303</b> | <b>466.853</b>  |

*Huyện Cẩm Thủy chi khác: chi vệ sinh môi trường, xử lý bả phốt, vệ sinh chung số tiền 75 triệu;  
chi tập huấn chuyên đề, hội nghị tổng kết khai giảng số tiền 71.995; chi làm thẻ học sinh 9,601.*